

**TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU GIỮA  
HỆ THỐNG MẠNG ĐẦU THẦU QUỐC GIA VÀ HỆ THỐNG  
THÔNG TIN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA  
BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số        /QĐ-BTC ngày    /    /  
của Bộ Tài chính)

**1. Dịch vụ cung cấp thông tin token**

**1.1. Mô tả dịch vụ**

| Địa chỉ kết nối |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| URL             | http://<domain>:<port>/api/ex/auth/token                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Method          | POST                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Header          | Content-type: Application/json                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Request Body    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Body            | <pre>{   "username": "*****",   "password": "*****",   "type": "" }</pre>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Response Body   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Body            | <pre>{   "responseCode": "200",   "responseMessage": "successful",   "responseEntityMessages": null,   "body": {     "token":       "eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJzdWIiOiJ0dG9udHkiLCJpYXQiOiE3NjE3MTAwNTQsImV4cCI6       MTc2MTcxMTg1NH0.XnLJtxFb2Q8eFx4LarLTPXtooMqn27DjKM3tGFhJgpVGL0AdbNsaTG6IQD       GKikvue4MzaSJK9EbtuSh-Jbg9Vg",     "id": "6cca3534-eac5-4d2f-ba90-6957b77c39eb",     "username": "*****",     "email": "*****@gmail.com",     "tokenType": "Bearer"   } }</pre> |

**1.2. Thông tin đầu ra**

| TT  | Tên thuộc tính         | Kiểu dữ liệu | Mô tả                                                  |
|-----|------------------------|--------------|--------------------------------------------------------|
| 1   | responseCode           | String       | Mã lỗi.                                                |
| 2   | responseMessage        | String       | Thông báo lỗi.                                         |
| 3   | responseEntityMessages | String       | Thông báo lỗi của toàn bộ phản hồi.                    |
| 4   | body                   | Object       |                                                        |
| 4.1 | token                  | String       | Chuỗi token được cấp tương ứng với một phiên làm việc. |
| 4.2 | id                     | String       | Mã ID tài khoản.                                       |
| 4.3 | username               | String       | Tên tài khoản.                                         |
| 4.4 | email                  | String       | Email của tài khoản.                                   |
| 4.5 | tokenType              | String       | Loại token.                                            |

## 2. Dịch vụ chia sẻ thông tin về hợp đồng

### 2.1. Mô tả dịch vụ

|                        |                                                                                                                                                            |
|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Địa chỉ kết nối</b> |                                                                                                                                                            |
| <b>URL</b>             | http://<domain>:<port>/api/ex/ccntt/contract                                                                                                               |
| <b>Method</b>          | <b>POST</b>                                                                                                                                                |
| <b>Header</b>          | <b>Content-type:</b> Application/json<br><b>client_id:</b> Econtract<br><b>backend:</b> Econtract<br><b>Authorization:</b> Bearer + token lấy từ API token |
| <b>Request Body</b>    |                                                                                                                                                            |
| <b>Body</b>            | <pre>{   "contractCode": "" }</pre>                                                                                                                        |
| <b>Response Body</b>   |                                                                                                                                                            |
| <b>Body</b>            | <pre>{   "responseCode": "200",   "responseEntityMessages": null, }</pre>                                                                                  |

|  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  | <pre> "responseMessage": "successful", "Body": {   "DuLieuTiepNhan": {     "contractName": "",     "contractNo": "",     "contractSignDate": "",     "contractEffectiveDate": "",     "contractType": "",     "contractPeriodText": "",     "priceAfter": 115851397,     "investorName": "",     "investorTaxCode": "",     "investorAddress": "",     "contractorName": "",     "contractorTaxCode": "",     "contractorAddress": "",     "contractVersion": "",     "status": "",     "bidName": "",     "notifyNo": "",     "investField": ""   } } </pre> | String | <p>MM-DDTHH:mm:ss</p> <p>Loại hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- TG: Theo giá</li> <li>- DGD: Đơn giá cố định</li> <li>- DGDV: Đơn giá điều chỉnh</li> <li>- TTO: Theo thời gian</li> <li>- CPCP: Theo chi phí công phí</li> <li>- KQDR: Theo kết quả đầu ra</li> <li>- TLPT: Theo tỷ lệ phần trăm</li> <li>- KHAC: Khác</li> </ul> <p>Thời gian thực hiện hợp đồng</p> |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

## 2.2. Dữ liệu đầu vào

| TT | Tên thuộc tính | Kiểu dữ liệu | Mô tả        |
|----|----------------|--------------|--------------|
| 1  | contractCode   | String       | Mã hợp đồng. |

## 2.3. Dữ liệu đầu ra

| TT | Tên thuộc tính        | Kiểu dữ liệu | Mô tả                                            |
|----|-----------------------|--------------|--------------------------------------------------|
| 1  | contractName          | String       | Tên hợp đồng.                                    |
| 2  | contractNo            | String       | Số hiệu hợp đồng.                                |
| 3  | contractSignDate      | String       | Ngày ký hợp đồng. Định dạng YYYY-MM-DDTHH:mm:ss. |
| 4  | contractEffectiveDate | String       | Ngày hợp đồng có hiệu lực. Định dạng YYYY-       |

|    |                    |        |                                                                                                                                                                                                                                            |
|----|--------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                    |        | MM-DDTHH:mm:ss.                                                                                                                                                                                                                            |
| 5  | contractType       | String | Loại hợp đồng:<br>- TG: Trọn gói;<br>- DGCD: Đơn giá cố định;<br>- DGDC: Đơn giá điều chỉnh;<br>- TTG: Theo thời gian;<br>- CPCP: Theo chi phí cộng phí;<br>- KQDR: Theo kết quả đầu ra;<br>- TLPT: Theo tỷ lệ phần trăm;<br>- KHAC: Khác. |
| 6  | contractPeriodText | String | Thời gian thực hiện hợp đồng.                                                                                                                                                                                                              |
| 7  | priceAfter         | Float  | Giá hợp đồng sau thuế.                                                                                                                                                                                                                     |
| 8  | investorName       | String | Tên chủ đầu tư.                                                                                                                                                                                                                            |
| 9  | investorTaxCode    | String | Mã số thuế của chủ đầu tư.                                                                                                                                                                                                                 |
| 10 | investorAddress    | String | Thông tin liên hệ.                                                                                                                                                                                                                         |
| 11 | contractorName     | String | Tên nhà thầu.                                                                                                                                                                                                                              |
| 12 | contractorTaxCode  | String | Mã số thuế của nhà thầu.                                                                                                                                                                                                                   |
| 13 | contractorAddress  | String | Thông tin liên hệ.                                                                                                                                                                                                                         |
| 14 | contractVersion    | String | Phiên bản thay đổi của hợp đồng.                                                                                                                                                                                                           |
| 15 | status             | String | Trạng thái hợp đồng:<br>- IS_PUBLISH: Đã đăng tải;                                                                                                                                                                                         |

|    |             |        |                                                                                                        |
|----|-------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |             |        | - NOT_PUBLISH: Chưa đăng tải.                                                                          |
| 16 | bidName     | String | Tên gói thầu.                                                                                          |
| 17 | notifyNo    | String | Mã thông báo mời thầu.                                                                                 |
| 18 | investField | String | Lĩnh vực:<br>- HH: Hàng hóa;<br>- XL: Xây lắp;<br>- TV: Tư vấn;<br>- PTV: Phi tư vấn;<br>- HH: Hỗ trợ. |